

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 4103001932  
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003

ngày 22 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 22 tháng 5 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Băng Tâm

Chủ tịch (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)

Bà Mai Kiều Liên

Thành viên (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)

Ông Lê Song Lai

Thành viên (từ ngày 25 tháng 7 năm 2015)

Bà Ngô Thị Thu Trang

Chủ tịch (đến ngày 24 tháng 7 năm 2015)

Ông Ng Jui Sia

Thành viên

Ông Lê Anh Minh

Thành viên

Thành viên

Thành viên

**Ban Điều hành**

Bà Mai Kiều Liên

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa

Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng

Ông Trịnh Quốc Dũng

Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu

Bà Ngô Thị Thu Trang

Giám đốc Điều hành Tài chính

Ông Trần Minh Văn

Giám đốc Điều hành Dự án

Ông Nguyễn Quốc Khánh

Giám đốc Điều hành Sản xuất

Ông Mai Hoài Anh

Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Ông Phan Minh Tiên

Giám đốc Điều hành Tiếp thị

Bà Bùi Thị Hương

Giám đốc Nhân sự - Hành chính - Đối ngoại

**Trụ sở đăng ký**

10 Tân Trào  
Phường Tân Phú, Quận 7  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 58, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Điều hành

Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 58. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam  
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230  
Báo cáo soát xét số: 15-01-226/04



Chang Hung Chun  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2013-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị  
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>15.951.541.665.100</b>	<b>14.598.577.355.598</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>1.608.270.283.617</b>	<b>1.298.826.375.540</b>
Tiền	111		408.270.283.617	798.826.375.540
Các khoản tương đương tiền	112		1.200.000.000.000	500.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.799.197.855.026</b>	<b>7.414.562.935.026</b>
Chứng khoán kinh doanh	121	7(a)	675.680.691.532	703.771.306.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7(a)	(126.482.836.506)	(139.208.371.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(b)	7.250.000.000.000	6.850.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.888.440.959.884</b>	<b>2.464.315.694.358</b>
Phải thu khách hàng	131	8	2.256.815.506.537	1.745.599.580.608
Trả trước cho người bán	132		243.200.718.207	368.348.817.693
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	390.951.575.887	349.123.850.343
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(3.568.214.551)	(2.507.733.503)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	1.041.373.804	3.751.179.217
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>3.608.510.666.744</b>	<b>3.376.827.382.764</b>
Hàng tồn kho	141		3.619.061.613.685	3.389.805.269.417
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.550.946.941)	(12.977.886.653)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47.121.899.829</b>	<b>44.044.967.910</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	43.506.964.043	40.219.219.619
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.614.935.786	3.825.748.291

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>10.086.407.179.892</b>	<b>9.884.064.037.686</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>16.345.152.369</b>	<b>15.625.291.697</b>
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		8.101.164.343	7.395.303.671
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	8.243.988.026	8.229.988.026
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.400.322.532.113</b>	<b>6.822.236.890.236</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.218.527.649.455	6.532.456.859.451
Nguyên giá	222		10.118.007.432.377	10.034.979.836.758
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.899.479.782.922)	(3.502.522.977.307)
Tài sản cố định vô hình	227	14	181.794.882.658	289.780.030.785
Nguyên giá	228		275.470.716.134	414.548.323.336
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.675.833.476)	(124.768.292.551)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>142.154.323.795</b>	<b>144.512.770.233</b>
Nguyên giá	231		176.272.511.838	176.189.140.358
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34.118.188.043)	(31.676.370.125)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>302.640.035.957</b>	<b>284.106.071.554</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	16	302.640.035.957	284.106.071.554
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.686.760.234.110</b>	<b>2.309.628.312.934</b>
Đầu tư vào công ty con	251	7(c)	2.198.353.852.591	1.840.531.569.524
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252	7(c)	231.028.307.770	231.028.307.770
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(c)	10.859.408.600	10.859.408.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(100.077.334.851)	(119.386.972.960)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	346.596.000.000	346.596.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>538.184.901.548</b>	<b>307.954.701.032</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	295.356.481.065	157.161.532.623
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	242.828.420.483	150.793.168.409
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26.037.948.844.992</b>	<b>24.482.641.393.284</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>5.294.253.367.678</b>	<b>5.033.777.484.833</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.207.112.745.928</b>	<b>4.956.669.690.333</b>
Phải trả người bán	311	19	1.622.644.849.178	1.647.920.447.124
Người mua trả tiền trước	312		22.701.444.626	16.268.617.018
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	20	640.336.292.201	499.301.151.862
Phải trả người lao động	314		109.119.170.171	146.782.641.213
Chi phí phải trả	315	21	1.125.536.762.823	603.190.794.539
Doanh thu chưa thực hiện	318		115.061.350	17.424.992
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	575.030.386.565	575.553.064.671
Vay ngắn hạn	320	23	790.320.000.000	1.110.720.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24(a)	7.939.522.975	4.122.882.763
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	25	313.369.256.039	352.792.666.151
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>87.140.621.750</b>	<b>77.107.794.500</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24(b)	87.140.621.750	77.107.794.500
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>20.743.695.477.314</b>	<b>19.448.863.908.451</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>20.743.695.477.314</b>	<b>19.448.863.908.451</b>
Vốn cổ phần	411	27	10.006.413.990.000	10.006.413.990.000
Cổ phiếu quỹ	415	27	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	2.887.837.119.930	2.521.718.366.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.854.832.477.343	6.926.119.661.466
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>26.037.948.844.992</b>	<b>24.482.641.393.284</b>

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02a - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	10.016.605.236.974	8.671.321.887.143	18.137.052.433.550	15.663.604.582.912
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	10.700.557.057	22.660.477.689	55.950.976.266	32.101.015.940
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	10.005.904.679.917	8.648.661.409.454	18.081.101.457.284	15.631.503.566.972
Giá vốn hàng bán	11	32	5.834.746.004.910	5.898.418.765.587	11.031.799.666.053	10.650.518.662.237
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>4.171.158.675.007</b>	<b>2.750.242.643.867</b>	<b>7.049.301.791.231</b>	<b>4.980.984.904.735</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	165.380.457.511	132.159.419.306	302.768.733.421	258.262.235.257
Chi phí tài chính	22	34	20.035.698.300	17.124.681.332	11.280.009.519	(20.117.822.013)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.992.265.777</i>	<i>-</i>	<i>6.027.485.462</i>	<i>-</i>
Chi phí bán hàng	25	35	1.600.234.500.283	794.163.169.593	2.653.993.717.093	1.365.015.400.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	181.527.694.572	153.311.089.834	320.318.653.034	286.380.535.838
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>2.534.741.239.363</b>	<b>1.917.803.122.414</b>	<b>4.366.478.145.006</b>	<b>3.607.969.025.726</b>
Thu nhập khác	31	37	114.622.270.311	16.418.173.471	171.428.197.980	43.285.666.342
Chi phí khác	32	38	108.388.527.950	8.165.735.091	113.349.298.704	17.541.953.794
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>6.233.742.361</b>	<b>8.252.438.380</b>	<b>58.078.899.276</b>	<b>25.743.712.548</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015	30/6/2014	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	2.540.974.981.724	1.926.055.560.794	4.424.557.044.282	3.633.712.738.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	507.760.825.444	437.426.146.787	855.404.766.507	782.041.242.255
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(81.622.565.231)	(45.913.409.285)	(92.035.252.074)	(44.102.544.455)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.114.836.721.511	1.534.542.823.292	3.661.187.529.849	2.895.774.040.474

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4.424.557.044.282</b>	<b>3.633.712.738.274</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		435.915.941.832	431.500.027.930
Các khoản dự phòng	03		(15.707.191.445)	(32.100.063.503)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.733.882.329	(4.245.680.474)
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		97.140.696	2.394.165.431
Lãi từ đánh giá lại tài sản cố định đầu tư vào đơn vị khác	05		(24.860.656.443)	-
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(280.871.128.541)	(246.364.768.420)
Chi phí lãi vay	06		6.027.485.462	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4.546.892.518.172</b>	<b>3.784.896.419.238</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(237.822.264.603)	397.412.257.062
Biến động hàng tồn kho	10		(229.567.701.224)	(1.052.055.365.007)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		439.863.535.750	599.794.143.513
Biến động chi phí trả trước	12		(14.126.572.721)	53.801.765.122
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		24.081.035.000	-
			<b>4.529.320.550.374</b>	<b>3.783.849.219.928</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.014.153.742)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(750.991.720.461)	(688.153.044.057)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(406.327.181.886)	(384.602.444.622)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.363.987.494.285</b>	<b>2.711.093.731.249</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(234.666.184.152)	(219.120.219.969)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		102.863.727.450	53.937.919.429
Tiền chi cho vay	23		(705.860.672)	(2.962.017.002)
Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(100.000.000.000)
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23		(400.000.000.000)	(1.796.596.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(327.780.041.375)	(272.369.452.500)
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	735.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		126.590.042.058	296.115.758.583
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(733.698.316.691)</b>	<b>(2.040.259.011.459)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	(319.602.000)
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(320.400.000.000)	-
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.000.237.208.000)	(2.333.645.730.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.320.637.208.000)</b>	<b>(2.333.965.332.800)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>309.651.969.594</b>	<b>(1.663.130.613.010)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.298.826.375.540</b>	<b>2.649.635.556.014</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>		<b>(208.061.517)</b>	<b>690.441.619</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>1.608.270.283.617</b>	<b>987.195.384.623</b>

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

**(b) Hoạt động chính**

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi và kỹ thuật nuôi; các hoạt động trồng trọt;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Sản xuất bánh;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, nước ngọt, nước có gas, nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2015: 7 công ty con và 2 công ty liên kết) như được liệt kê ở Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 5.074 nhân viên (1/1/2015: 5.072 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán cho các doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày ở thuyết minh sau đây trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

- Ghi nhận các chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)) – việc sử dụng các tỷ giá hối đoái thương mại khác nhau được quy định bởi Thông tư 200.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 43 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

##### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quyết định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 49 năm      |
| ▪ cơ sở hạ tầng     | 10 năm      |
| ▪ nhà cửa           | 10 – 50 năm |

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí khác**

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

**(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) *Vốn cổ phần***

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) *Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)***

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Phân phối cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(s) Các quỹ**

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- |                            |                        |
|----------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển    | 10% lợi nhuận sau thuế |

Theo Thông tư 200, quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ dự phòng này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và qui mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(u) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

## Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 5. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài").

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015	30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015	30/6/2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	15.544.029.291.353	14.119.337.844.204	2.537.072.165.931	1.512.165.722.768	18.081.101.457.284	15.631.503.566.972
Giá vốn hàng bán	(9.632.238.839.736)	(9.439.519.430.726)	(1.399.560.826.317)	(1.210.999.231.511)	(11.031.799.666.053)	(10.650.518.662.237)
Lợi nhuận góp theo bộ phận	5.911.790.451.617	4.679.818.413.478	1.137.511.339.614	301.166.491.257	7.049.301.791.231	4.980.984.904.735

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	1/1/2015
	VND	VND
Tiền mặt	712.321.690	730.356.102
Tiền gửi ngân hàng	407.557.961.927	798.096.019.438
Các khoản tương đương tiền	1.200.000.000.000	500.000.000.000
	1.608.270.283.617	1.298.826.375.540

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Các khoản đầu tư**

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	Giá trị ghi số VND	30/6/2015 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi số VND	1/1/2015 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Dầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Công ty Cổ phần Thành Thành Công Tây Ninh	150.569.980.000	93.764.033.000	(56.805.947.000)	150.569.980.000	88.288.761.000	(62.281.219.000)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	82.283.660.000	12.745.007.600	(69.538.652.400)	82.283.660.000	12.745.007.600	(69.538.652.400)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	442.000.000.000	(*)	-	442.000.000.000	(*)	-
▪ Khác	827.051.532	688.869.026	(138.237.106)	28.917.666.426	21.529.215.026	(7.388.500.000)
	<u>675.680.691.532</u>	<u>688.869.026</u>	<u>(126.482.836.506)</u>	<u>703.771.306.426</u>	<u>133.562.993.626</u>	<u>(139.208.371.400)</u>

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý về giá trị của khoản đầu tư này.



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	7.250.000.000.000	6.850.000.000.000
<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	46.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	300.000.000.000	300.000.000.000
<hr/>		
	<b>346.596.000.000</b>	<b>346.596.000.000</b>
<hr/>		

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Ngày 30 tháng 6 năm 2015**

Đầu tư góp vốn vào:

**Các công ty con**

	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.391.170.000.000	(*)	(95.209.480.853)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	75.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd.El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	194.999.022.591	(*)	-

2.198.353.852.591

(95.209.480.853)

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 6 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Các công ty liên kết</b>						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	19,30% (**)	19,30%	213.028.307.770	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyễn liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	15,00% (**)	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
<b>Khác</b>						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			231.028.307.770		-
▪ Nhà thuốc - Phòng khám da khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.559.408.600	(*)	(4.867.853.998)
				300.000.000	(*)	-
				10.859.408.600		(4.867.853.998)
				2.440.241.568.961		(100.077.334.851)

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(\*\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của hai công ty này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
<b>Các công ty con</b>						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.174.000.000.000	(*)	(112.185.246.815)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	17.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd.El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Bocung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	107.918.932.500	(*)	-
▪ Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	2.427.807.024	(*)	(2.344.435.544)
				<u>1.840.531.569.524</u>		<u>(114.529.682.359)</u>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2015	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi số VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Các công ty liên kết</b>						
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand (**)	19,30%	19,30%	213.028.307.770	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
				231.028.307.770		-
<b>Khác</b>						
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			10.559.408.600	(*)	(4.857.290.601)
▪ Quỹ dược - Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam			300.000.000	(*)	-
				10.859.408.600		(4.857.290.601)
				2.082.419.285.894		(119.386.972.960)

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(\*\*) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với hai công ty này bởi vì hai thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của hai công ty này.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	139.208.371.400	145.974.953.400
Tăng dự phòng trong kỳ	-	3.819.781.000
Hoàn nhập	(8.715.955.000)	(3.849.250.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.009.579.894)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>126.482.836.506</b>	<b>145.945.484.400</b>

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	119.386.972.960	142.645.293.067
Tăng dự phòng trong kỳ	10.563.397	-
Hoàn nhập	(16.975.765.962)	(36.167.013.371)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(2.344.435.544)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>100.077.334.851</b>	<b>106.478.279.696</b>

## **8. Phải thu khách hàng**

### **(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	473.078.000.340	348.172.272.000
Các khách hàng khác	1.783.737.506.197	1.397.427.308.608
	<b>2.256.815.506.537</b>	<b>1.745.599.580.608</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	65.920.558.350	3.618.842.250
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	94.825.148	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona		
Odpowiedzialnoscia	-	61.983.027.713
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	-	1.265.902.536
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	-	1.008.001.984

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

**9. Các khoản phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	284.141.895.215	118.619.712.835
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	47.938.561.443	71.950.068.975
Phải thu từ nhập khẩu ủy thác	44.039.704.997	-
Phải thu người lao động	2.648.574.580	2.224.415.209
Lãi trái phiếu	441.095.888	11.682.191.784
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	127.000.000	562.340.000
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	133.509.529.151
Phải thu khác	11.614.743.764	10.575.592.389
	<b>390.951.575.887</b>	<b>349.123.850.343</b>

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu từ một khoản đầu tư	7.247.684.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	996.303.200	982.303.200
	<b>8.243.988.026</b>	<b>8.229.988.026</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số ngày quá hạn	Giá trị ghi số VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn				Dự phòng VND
▪ Công ty TNHH Càng Phước Long	Trên 3 năm	3.470.244.813	3.470.244.813	1.041.073.444
				2.429.171.369
<i>Trong đó:</i> Dự phòng nợ phải thu khó đòi – ngắn hạn		3.470.244.813		2.429.171.369

**11. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Hàng tồn kho	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
	1.041.373.804	3.751.179.217



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Hàng tồn kho**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	659.688.751.629	-	479.836.716.027	-
Nguyên vật liệu	1.858.650.438.788	(5.570.855.170)	1.834.075.105.321	(6.864.301.705)
Công cụ và dụng cụ	445.187.090	-	584.442.313	-
Sản phẩm dở dang	29.751.348.751	-	24.800.077.770	-
Thành phẩm	1.039.321.661.416	(4.980.091.771)	1.022.920.173.470	(6.110.584.948)
Hàng hóa	22.611.544.824	-	25.845.426.968	(3.000.000)
Hàng gửi đi bán	8.592.681.187	-	1.743.327.548	-
	<b>3.619.061.613.685</b>	<b>(10.550.946.941)</b>	<b>3.389.805.269.417</b>	<b>(12.977.886.653)</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Số dư đầu kỳ	12.977.886.653	10.376.905.544
Tăng dự phòng trong kỳ	4.977.573.463	12.388.355.173
Hoàn nhập	(7.045.119.475)	(9.011.003.837)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(359.393.700)	(110.473.414)
Số dư cuối kỳ	<b>10.550.946.941</b>	<b>13.643.783.466</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.776.321.761.158	7.264.828.497.628	580.370.029.517	413.459.548.455	10.034.979.836.758
Tăng trong kỳ	4.838.204.674	12.695.405.541	14.085.809.090	3.180.026.765	34.799.446.070
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	39.033.235.923	40.929.503.421	1.226.400.000	5.152.775.618	86.341.912.962
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(14.749.965.952)	-	-	(14.749.965.952)
Thanh lý	(160.294.733)	(15.922.371.570)	(6.701.130.864)	(580.000.294)	(23.363.797.461)
Số dư cuối kỳ	1.820.032.907.022	7.287.781.069.068	588.981.107.743	421.212.348.544	10.118.007.432.377
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	355.336.235.822	2.710.692.539.601	211.687.161.072	224.807.040.812	3.502.522.977.307
Khấu hao trong kỳ	39.586.930.755	332.322.590.382	26.585.181.615	28.032.413.784	426.527.116.536
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(12.166.169.645)	-	-	(12.166.169.645)
Thanh lý	(72.987.770)	(12.215.343.301)	(4.535.809.911)	(580.000.294)	(17.404.141.276)
Số dư cuối kỳ	394.850.178.807	3.018.633.617.037	233.736.532.776	252.259.454.302	3.899.479.782.922
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.420.985.525.336	4.554.135.958.027	368.682.868.445	188.652.507.643	6.532.456.859.451
Số dư cuối kỳ	1.425.182.728.215	4.269.147.452.031	355.244.574.967	168.952.894.242	6.218.527.649.455

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 946.677.757.993 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 917.825.635.829 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	314.353.303.957	100.195.019.379	414.548.323.336
Tăng trong kỳ	-	281.884.200	281.884.200
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	8.486.562.931	8.486.562.931
Phân loại lại (*)	(147.846.054.333)	-	(147.846.054.333)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>166.507.249.624</b>	<b>108.963.466.510</b>	<b>275.470.716.134</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	61.432.120.972	63.336.171.579	124.768.292.551
Khấu hao trong kỳ	2.061.536.682	4.885.470.696	6.947.007.378
Phân loại lại (*)	(38.039.466.453)	-	(38.039.466.453)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>25.454.191.201</b>	<b>68.221.642.275</b>	<b>93.675.833.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	252.921.182.985	36.858.847.800	289.780.030.785
Số dư cuối kỳ	141.053.058.423	40.741.824.235	181.794.882.658

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn trong kỳ (Thuyết minh 17(b)).

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản cố nguyên giá 48.086.488.915 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 47.704.588.915 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Bất động sản đầu tư**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Cơ sở hạ tầng VND</b>	<b>Nhà cửa VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	87.500.683.627	176.189.140.358
Tăng trong kỳ	-	-	83.371.480	83.371.480
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.224.238.170</b>	<b>6.464.218.561</b>	<b>87.584.055.107</b>	<b>176.272.511.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	1.058.075.872	3.298.561.894	27.319.732.359	31.676.370.125
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	323.210.922	1.721.828.544	2.441.817.918
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.454.854.324</b>	<b>3.621.772.816</b>	<b>29.041.560.903</b>	<b>34.118.188.043</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	81.166.162.298	3.165.656.667	60.180.951.268	144.512.770.233
Số dư cuối kỳ	80.769.383.846	2.842.445.745	58.542.494.204	142.154.323.795

Bất động sản đầu tư của Công ty phân ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 có các tài sản có nguyên giá 7.228.577.143 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2015: 7.228.577.143 VND).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	284.106.071.554	260.702.889.656
Tăng trong kỳ	268.675.313.168	102.662.892.243
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.583.796.307	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(86.341.912.962)	(168.649.932.696)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.486.562.931)	-
Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	(26.582.788.137)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(17.549.532.265)	-
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	(7.609.392.273)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(211.221.789)	-
Thanh lý	(103.719.520.870)	(8.225.418.386)
Giảm khác	(2.224.213.845)	(143.911.452)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	302.640.035.957	186.346.519.365
	<hr/>	<hr/>
Các công trình lớn đang thực hiện như sau:		
	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	121.140.045.326	-
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Tiên Sơn	52.573.216.510	-
Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Máy móc thiết bị – Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	-	46.977.774.276
Chi phí giải phóng mặt bằng – Trang trại bò sữa Hà Tĩnh	-	32.532.497.173
Khác	76.847.044.769	152.516.070.753
	<hr/>	<hr/>
	302.640.035.957	284.106.071.554
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	11.396.794.862	3.060.841.120
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	9.958.189.048	4.391.038.491
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	6.665.420.200	7.910.098.436
Chi phí thuê hoạt động trả trước	4.365.055.001	6.243.320.990
Chi phí quảng cáo trả trước	2.852.867.341	1.108.065.215
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.268.637.591	17.505.855.367
	<b>43.506.964.043</b>	<b>40.219.219.619</b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất</b>	<b>Công cụ</b>	<b>Chi phí</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>trả trước</b>	<b>và dụng cụ</b>	<b>trả trước khác</b>	<b>VND</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	4.419.837.879	86.292.281.445	66.449.413.299	157.161.532.623
Tăng trong kỳ	5.473.814.345	38.047.985.913	22.426.731.582	65.948.531.840
Phân loại lại (*)	109.806.587.880	-	-	109.806.587.880
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.107.019.200	-	9.442.513.065	17.549.532.265
Phân bổ trong kỳ	(6.814.343.873)	(25.120.020.004)	(23.060.833.708)	(54.995.197.585)
Giảm khác	(114.505.958)	-	-	(114.505.958)
Số dư cuối kỳ	<b>120.878.409.473</b>	<b>99.220.247.354</b>	<b>75.257.824.238</b>	<b>295.356.481.065</b>

(\*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các chi phí đất trả trước này được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình trong kỳ (Thuyết minh 14).

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	294.651.951	226.023.828
Chi phí phải trả và dự phòng	20% - 22%	242.535.476.915	150.567.144.581
		<hr/>	<hr/>
<b>Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>242.830.128.866</b>	<b>150.793.168.409</b>
		<hr/>	<hr/>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20% - 22%	(1.708.383)	-
		<hr/>	<hr/>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		<b>242.828.420.483</b>	<b>150.793.168.409</b>

**19. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lâm Sơn	120.022.924.917	114.752.093.275
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	12.599.397.515	11.144.230.565
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	56.784.000	-
	<hr/>	<hr/>
<b>Công ty liên kết</b>		
Miraka Limited	30.009.224.700	53.275.711.500

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2015 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	97.705.192.489	896.531.040.547	(865.102.715.297)	129.133.517.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	395.750.399.000	855.404.766.507	(750.991.720.461)	500.163.445.046
Thuế thu nhập cá nhân	5.740.856.627	106.940.868.354	(103.429.063.268)	9.252.661.713
Thuế nhập khẩu	67.059.641	107.674.921.281	(106.016.383.593)	1.725.597.329
Các loại thuế, phí và các khoản phải nộp khác	37.644.105	9.149.939.487	(9.126.513.218)	61.070.374
	499.301.151.862	1.975.701.536.176	(1.834.666.395.837)	640.336.292.201

**21. Chi phí phải trả**

	30/6/2015 VND	1/1/2015 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	441.162.649.574	372.079.159.616
Chi phí quảng cáo	489.102.817.873	43.092.205.601
Chi phí vận chuyển	78.063.248.967	58.016.454.874
Chi phí bảo trì và sửa chữa	37.200.788.236	15.277.558.615
Chi phí nhiên liệu	15.837.749.080	14.714.178.145
Chi phí nhân công thuê ngoài	27.833.011.346	16.259.721.436
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	3.878.181.822	530.000.015
Chi phí lãi vay	2.502.302.311	4.488.970.591
Chi phí phải trả khác	29.956.013.614	78.732.545.646
	1.125.536.762.823	603.190.794.539



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	52.255.253.208	66.891.229.438
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	64.112.584.511	51.152.051.092
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.864.879.505	535.355.764
Phải trả khác	8.790.250.186	8.967.009.222
	<b>575.030.386.565</b>	<b>575.553.064.671</b>

- (\*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào một ngân hàng. Việc chuyển nhượng này chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Hội đồng Cổ đông thường niên hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

**23. Vay ngắn hạn**

	<b>1/1/2015</b>	<b>Tăng thêm</b>	<b>Chi trả</b>	<b>30/6/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	-	(320.400.000.000)	790.320.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
		<b>năm</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a) USD	1,47%	790.320.000.000	790.320.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b) USD	1,30%	-	320.400.000.000
			<b>790.320.000.000</b>	<b>1.110.720.000.000</b>

- (a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.  
 (b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Dự phòng phải trả**

**(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Sửa chữa tài sản cố định	7.939.522.975	4.122.882.763

**(b) Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>
	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	77.107.794.500
Tăng dự phòng trong kỳ	10.981.031.083
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(948.203.833)
Số dư cuối kỳ	87.140.621.750

**25. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	352.792.666.151	357.339.218.191
Trích quỹ trong kỳ	366.118.752.986	289.577.404.047
Sử dụng trong kỳ	(405.542.163.098)	(387.591.717.079)
Số dư cuối kỳ	313.369.256.039	259.324.905.159

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.068.507.959)	1.784.193.779.612	5.989.129.613.873	17.384.806.945.526
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(319.602.000)	-	-	(319.602.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.895.774.040.474	2.895.774.040.474
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	289.577.404.047	(289.577.404.047)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(289.577.404.047)	(289.577.404.047)
Có tức	-	-	-	-	(1.666.874.642.000)	(1.666.874.642.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2014</b>	8.339.557.960.000	1.276.994.100.000	(5.388.109.959)	2.073.771.183.659	6.638.874.204.253	18.323.809.337.953
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	1.666.856.030.000	(1.276.994.100.000)	-	-	(389.861.930.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.102.133.969.443	3.102.133.969.443
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	447.947.183.285	(447.947.183.285)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(310.213.396.945)	(310.213.396.945)
Có tức	-	-	-	-	(1.666.866.002.000)	(1.666.866.002.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.661.187.529.849	3.661.187.529.849
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	366.118.752.986	(366.118.752.986)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(366.118.752.986)	(366.118.752.986)
Có tức (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(2.000.237.208.000)	(2.000.237.208.000)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	10.006.413.990.000	-	(5.388.109.959)	2.887.837.119.930	7.854.832.477.343	20.743.695.477.314

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.641.399	10.006.413.990.000	1.000.641.399	10.006.413.990.000
<b>Cổ phiếu quỹ phổ thông</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.118.604	10.001.025.880.041	1.000.118.604	10.001.025.880.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**28. Cổ tức**

Ngày 27 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 2.000 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 1.667 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu)).

**29. Quỹ đầu tư phát triển**

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được phản ánh như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	3.728.517	81.207.098.518	3.735.730	79.795.184.897
▪ EUR	12.512	302.827.283	20.792	537.979.711
		81.509.925.801		80.333.164.608

**31. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	17.636.941.227.193	15.184.047.477.626
▪ Bán hàng hóa	436.181.995.704	412.149.989.642
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	6.194.931.305	7.496.154.837
▪ Các dịch vụ khác	15.230.948.942	12.604.951.868
▪ Bán phế liệu	42.503.330.406	47.306.008.939
	18.137.052.433.550	15.663.604.582.912
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(2.161.380.800)	(13.370.424.369)
▪ Hàng bán bị trả lại	(53.789.595.466)	(18.730.591.571)
	(55.950.976.266)	(32.101.015.940)
Doanh thu thuần	18.081.101.457.284	15.631.503.566.972

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	10.657.439.116.921	10.276.469.708.741
▪ Hàng hoá đã bán	365.122.066.342	357.387.708.703
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	4.043.548.694	3.227.024.003
▪ Dịch vụ khác	1.359.363.183	1.186.991.569
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	5.903.116.925	8.869.877.885
▪ (Giảm)/tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.067.546.012)	3.377.351.336
	11.031.799.666.053	10.650.518.662.237

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	268.895.994.674	239.271.231.424
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	11.882.191.775	155.555.556
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	21.897.604.880	11.897.466.837
Cổ tức	46.600.000	6.937.981.440
Khác	46.342.092	-
	302.768.733.421	258.262.235.257

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	30.155.473.783	6.111.607.602
Chi phí lãi vay	6.027.485.462	-
Chi phí lãi từ các khoản ký quỹ nhận được	1.003.067.830	416.150.527
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(25.681.157.565)	(36.196.482.371)
Chiết khấu thanh toán cho nhà phân phối	(273.015.418)	9.550.902.229
Chi phí tài chính khác	48.155.427	-
	<b>11.280.009.519</b>	<b>(20.117.822.013)</b>

**35. Chi phí bán hàng**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	125.053.533.391	110.523.933.279
Chi phí nguyên vật liệu	21.665.196.121	31.671.994.771
Chi phí công cụ, dụng cụ	22.552.864.692	46.128.197.894
Chi phí khấu hao	12.094.721.408	12.203.413.065
Chi phí bảo hành	9.685.953.323	8.564.573.835
Chi phí vận chuyển	261.259.826.063	201.647.352.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.925.449.487	87.192.718.274
Chi phí quảng cáo	790.597.589.202	385.124.342.529
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.795.384.638	4.313.323.370
Chi phí khuyến mãi	8.703.055.780	7.818.619.065
Chi phí trưng bày sản phẩm	212.479.169.539	174.778.479.139
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	1.053.180.973.449	295.048.452.819
	<b>2.653.993.717.093</b>	<b>1.365.015.400.441</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	109.028.994.622	99.893.876.351
Chi phí vật liệu quản lý	8.932.460.526	7.549.248.549
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.413.859.402	3.645.494.355
Chi phí khấu hao	32.107.347.130	28.223.509.859
Thuế, phí và lệ phí	2.367.640.653	2.151.876.326
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	12.041.512.131	9.313.037.149
Chi phí vận chuyển	22.576.726.915	21.678.049.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.075.640.559	72.948.832.234
Chi phí nhập hàng	11.515.989.159	8.008.589.279
Công tác phí	13.842.199.998	10.429.632.292
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.706.319.936	1.819.643.376
Chi phí khác	23.709.962.003	20.718.747.048
	<hr/>	<hr/>
	320.318.653.034	286.380.535.838
	<hr/>	<hr/>

**37. Thu nhập khác**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	103.835.690.709	8.225.418.386
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	5.746.345.650	3.417.236.168
Lãi đánh giá lại tài sản cố định đầu tư vào đơn vị khác	24.860.656.443	-
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	25.340.866.170	15.160.011.201
Bồi thường nhận từ các bên khác	9.380.152.408	8.278.154.540
Thu nhập khác	2.264.486.600	8.204.846.047
	<hr/>	<hr/>
	171.428.197.980	43.285.666.342
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Chi phí khác**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.959.656.185	5.743.251.599
Giá trị còn lại của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	103.719.520.870	8.225.418.386
Chi phí khác	3.670.121.649	3.573.283.809
	<hr/>	<hr/>
	113.349.298.704	17.541.953.794

**39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>30/6/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.387.473.428.975	9.604.940.630.861
Chi phí nhân công	540.341.834.886	510.057.587.143
Chi phí khấu hao	435.915.941.832	431.500.027.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	770.600.251.601	607.919.043.178
Chi phí khác	2.888.236.357.545	1.458.478.581.592
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Thuế thu nhập**

*(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	867.394.949.019	779.821.076.497
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(11.990.182.512)	2.220.165.758
	855.404.766.507	782.041.242.255
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoãn nhập các chênh lệch tạm thời	(92.035.252.074)	(44.102.544.455)
	763.369.514.433	737.938.697.800

*(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế*

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.424.557.044.282	3.633.712.738.274
Thuế theo thuế suất của Công ty	973.402.549.742	799.416.802.420
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(15.501.874.892)	(45.937.729.654)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 22% xuống 20%	24.282.842.048	-
Thu nhập không bị tính thuế	-	(1.525.602.078)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.901.359.404	1.861.006.336
Ưu đãi thuế	(209.725.179.357)	(18.095.944.982)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(11.990.182.512)	2.220.165.758
	763.369.514.433	737.938.697.800

*(iii) Thuế suất áp dụng*

Công ty chịu thuế thu nhập dao động từ 15% đến 22% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

#### **41. Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(a) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

##### **(b) Khung quản lý rủi ro**

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

##### **(c) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2015 VND</b>	<b>1/1/2015 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.607.557.961.927	1.298.096.019.438
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	7.596.596.000.000	7.196.596.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.660.544.020.242	2.107.840.989.145
		11.864.697.982.169	10.602.533.008.583

**(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 1 tháng 1 năm 2015.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b>
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	59.545.171.202	45.894.578.078
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	1.008.613.494	3.325.354.948
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	4.544.002.875	-
Quá hạn trên 90 ngày	3.229.836.688	-
	<b>68.327.624.259</b>	<b>49.219.933.026</b>

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>30/6/2015</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.507.733.503	1.920.158.971
Tăng dự phòng trong kỳ	1.060.481.048	719.067.532
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(74.651.000)
	<b>3.568.214.551</b>	<b>2.564.575.503</b>

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 30 tháng 6 năm 2015**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.622.644.849.178	1.622.644.849.178	1.622.644.849.178
Phải trả người lao động	109.119.170.171	109.119.170.171	109.119.170.171
Chi phí phải trả	1.125.536.762.823	1.125.536.762.823	1.125.536.762.823
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	575.030.386.565	575.030.386.565	575.030.386.565
Vay ngắn hạn	790.320.000.000	790.847.945.527	790.847.945.527
	4.222.651.168.737	4.223.179.114.264	4.223.179.114.264

**Ngày 1 tháng 1 năm 2015**

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124	1.647.920.447.124
Phải trả người lao động	146.782.641.213	146.782.641.213	146.782.641.213
Chi phí phải trả	603.190.794.539	603.190.794.539	603.190.794.539
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	575.553.064.671	575.553.064.671	575.553.064.671
Vay ngắn hạn	1.110.720.000.000	1.117.186.057.719	1.117.186.057.719
	4.084.166.947.547	4.090.633.005.266	4.090.633.005.266

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(e) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2015		1/1/2015	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và tiền gửi ngân hàng	3.728.517	12.512	3.735.730	20.792
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	22.961.052	-	25.695.472	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(18.798.801)	(3.443.528)	(20.657.877)	(523.391)
	7.890.768	(3.431.016)	8.773.325	(502.599)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày		
	30/6/2015		1/1/2015
	VND		VND
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua
1 USD	21.780	21.840	21.360
1 EUR	24.202	24.451	25.874

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần VND</b>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>	
USD (mạnh thêm 2%)	2.663.434.665
EUR (yếu đi 6%)	3.926.279.995
	_____
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2015</b>	
USD (mạnh thêm 1%)	1.461.659.878
EUR (yếu đi 11%)	1.115.763.242
	_____

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

**(iii) Rủi ro giá**

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ cao/thấp hơn 7.347.809.118 VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014: 8.020.790.544 VND).



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2015 VND	30/6/2014 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	151.022.569.014	36.047.587.374
		Mua hàng hóa	238.914.629.231	201.171.397.077
		Góp vốn	217.170.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	115.431.136.969	116.269.023.067
		Mua hàng hóa	239.169.942.272	205.510.065.954
		Góp vốn	-	150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	958.314.253	-
		Mua hàng hóa	-	17.000.000
		Góp vốn	56.000.000.000	7.800.000.000
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	8.597.348.217	-
		Góp vốn	87.080.090.091	107.918.932.500
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	1.285.710.408	246.235.695
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	516.602.834.981	-
		Góp vốn	-	6.650.520.000
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	349.814.106.086	229.692.619.200
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	255.727.047	331.149.070
		Thủ lao	43.744.453.062	36.586.082.401
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Chi trả cổ tức	901.756.800.000	1.052.049.600.000

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**43. Số liệu so sánh**

Như đề cập trong Thuyết minh 3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu của Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>(phân loại lại)</b>	<b>1/1/2015</b> <b>VND</b> <b>(theo báo cáo</b> <b>trước đây)</b>
Chứng khoán kinh doanh	703.771.306.426	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	-	7.553.771.306.426
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	6.850.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	349.123.850.343	350.794.021.307
Tài sản thiếu chờ xử lý	3.751.179.217	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.081.008.253
Phải thu từ cho vay dài hạn	7.395.303.671	-
Phải thu dài hạn khác	8.229.988.026	7.395.303.671
Tài sản dở dang dài hạn	284.106.071.554	-
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh	231.028.307.770	238.275.992.596
Đầu tư dài hạn khác	-	357.455.408.600
Đầu tư vốn góp vào các đơn vị khác	10.859.408.600	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	346.596.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	982.303.200
Chi phí phải trả	603.190.794.539	607.313.677.302
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	77.107.794.500
Dự phòng ngắn hạn	4.122.882.763	-
Dự phòng dài hạn	77.107.794.500	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.521.718.366.944	1.550.028.784.604
Quỹ dự phòng tài chính	-	971.689.582.340

**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ**

	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)	(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.671.321.887.143	8.821.778.121.872	15.663.604.582.912	15.936.170.230.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.660.477.689	198.164.173.807	32.101.015.940	351.972.672.643
Giá vốn hàng bán	5.898.418.765.587	5.617.728.211.570	10.650.518.662.237	10.205.329.879.552
Chi phí bán hàng	794.163.169.593	1.074.853.723.610	1.365.015.400.441	1.810.204.183.126
Thu nhập khác	16.418.173.471	41.465.634.860	43.285.666.342	90.591.675.281

Ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập:



Lê Thành Liêm  
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang  
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên  
Tổng Giám đốc